

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ TỊNH BIÊN  
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 106/2024/HNGĐ-ST  
Ngày: 17 – 9 - 2024  
“V/v tranh chấp ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TỊNH BIÊN, TỈNH AN GIANG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Võ Thanh Hùng,

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Ông Nguyễn Lâm Tới,

- Bà Nguyễn Thị Mai.

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Châu Kim Sol, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã  
Tĩnh Biên, tỉnh An Giang.

- *Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân thị xã Tĩnh Biên tham gia phiên  
tòa:* Bà Nèng Sa Men – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tĩnh Biên  
xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 199/2024/TLST-  
HNGĐ ngày 28/6/2024, về việc: “*Tranh chấp ly hôn*”, theo Quyết định đưa vụ  
án ra xét xử số: 151/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 7 năm 2024 và  
Quyết định hoãn phiên tòa số 132/2024/QĐST-HNGĐ ngày 27/8/2024, giữa các  
đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Trần Thị Ái L**, sinh năm 2000; địa chỉ nơi cư trú: **Tổ C,  
ấp A, xã A, thị xã T, tỉnh An Giang**; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh **Trần Văn M**, sinh năm 1986; địa chỉ nơi cư trú: **Tổ C, ấp A,  
xã A, thị xã T, tỉnh An Giang**; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như  
tại phiên tòa, nguyên đơn chị **Trần Thị Ái L** trình bày: Chị và anh **M** qua thời  
gian tự quen biết nhau năm 2017 và tự nguyện kết hôn và đăng ký kết hôn tại **Ủy  
ban nhân dân xã A, huyện (nay thị xã ) T, tỉnh An Giang** vào ngày 04/4/2019  
theo giấy chứng nhận kết hôn số 17/2019; trong thời gian chung sống, vợ chồng  
không hạnh phúc, đến ngày 14/4/2024 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn đình đấm,  
do anh **M** thường xuyên chửi, đánh chị **L**, tất cả cuộc sống hàng ngày do một

mình chị **L** lo lắng; Nay chị **L** đã không còn tình cảm nên yêu cầu ly hôn với anh **M**.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, chị **L** và anh **M** có một con chung tên **Trần Minh K**, sinh ngày 08/3/2018; hiện cháu **K** đang sống với anh **M**, chị **L** đồng ý để cháu **K** cho anh **M** nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Tài sản chung và nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án không tiến hành hòa giải được, do anh **Trần Văn M** vắng mặt.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát:

Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án tại phiên tòa: Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét xử sơ thẩm vụ án.

Người tham gia tố tụng gồm nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Riêng, bị đơn chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đề nghị áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- *Về hôn nhân*: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Trần Thị Ái L** với anh **Trần Văn M**.

- *Về con chung*: Để con chung **Trần Minh K**, sinh ngày 08/3/2018 cho anh **M** tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Chị **L** không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Không có, nên không đề nghị xem xét, giải quyết.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Đồng thời, bị đơn cư trú trên địa bàn **thị xã T**. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tịnh Biên theo quy định tại



khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai không rõ lý do; nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi bổ sung năm 2019.

*[2] Về nội dung:*

[2.1] Chị **L** và anh **M** chung sống với nhau và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã **A**, huyện (nay thị xã ) **T**, tỉnh **An Giang** vào ngày 04/4/2019 theo giấy chứng nhận kết hôn số 17, nên được xem là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Xét, vợ chồng phải thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau, nhưng hiện tại chị **L** và anh **M** phát sinh mâu thuẫn, do anh **M** ghen tuông đánh chị **L** nhiều lần, nên chị **L** đã về nhà mẹ ruột sống cho đến nay theo kết quả xác minh ngày 24/7/2024; trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải, nhưng anh **M** vắng mặt, từ đó cho thấy anh **M** không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên hôn nhân giữa chị **L** và anh **M** không hạnh phúc, kéo dài sẽ gây đau khổ cho nhau, nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **L** với anh **M** theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Chị **Trần Thị Ánh L1** và anh **Trần Văn M** trong thời kỳ hôn nhân có con chung tên **Trần Minh K**, sinh ngày 08/3/2018, hiện đang sống với anh **M**, chị **L1** đồng ý để cháu **K** cho anh **M** tiếp tục nuôi dạy, nên để đảm bảo điều kiện ổn định cho sự phát triển tâm lý của cháu **K**, cũng như sự tự nguyện của chị **L1**, nên Hội đồng xét xử chấp nhận để cháu **K** cho anh **M** tiếp tục nuôi dạy. Anh **M** có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác nếu có yêu cầu cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

[2.3] Chị **Trần Thị Ánh L1** và anh **Trần Văn M** không có tài sản chung và nợ chung, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] Chị **Trần Thị Ánh L1** phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; anh **Trần Văn M** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ vào Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147, khoản 1 Điều 228 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;*

Xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **Trần Thị Ái L**, chị **Trần Thị Ái L** được ly hôn với anh **Trần Văn M**;

Anh **Trần Văn M** được tiếp tục nuôi dạy con chung tên **Trần Minh K**, sinh ngày 08/3/2018; Chị **Trần Thị Ái L** không phải cấp dưỡng nuôi dạy con chung.

Anh **Trần Văn M**, cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở chị **Trần Thị Ái L** trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Chị **Trần Thị Ái L** phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0010995 ngày 28 tháng 6 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tịnh Biên; Chị **L** đã nộp đủ án phí.

Anh **Trần Văn M** không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Chị **Trần Thị Ái L** được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Riêng thời hạn kháng cáo của anh **Trần Văn M** trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát TX. Tịnh Biên (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- CCTHADS TX. Tịnh Biên (1);
- Các đương sự;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**Hùng**

**Võ Thanh**

